

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019
Số 21/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2021
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023
Số 42/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 5 năm 2023
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305655145 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ An T	Chủ tịch
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Ông Đinh Gia Ninh	Thành viên
Ông Trương Hoài Nam	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

Tổng Giám đốc

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

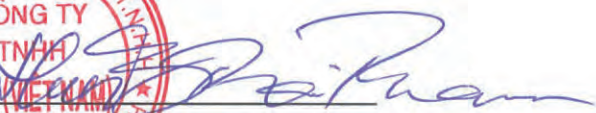


Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14207
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.470.721.120	242.543.488.203
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	120.604.911.015	159.750.272.841
111	Tiền		95.604.911.015	119.750.272.841
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	40.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		27.000.000.000	21.092.077.710
121	Đầu tư ngắn hạn	5.2	27.000.000.000	21.092.077.710
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		74.068.869.702	50.572.969.578
132	Trả trước cho người bán	5.3	1.982.926.231	880.527.910
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	71.962.708.670	49.618.372.705
135	Các khoản phải thu khác		123.234.801	74.068.963
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.796.940.403	11.128.168.074
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5(a)	11.122.569.578	10.297.306.834
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		-	71.612.520
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8(a)	674.370.825	759.248.720
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.026.326.976	16.177.725.303
220	Tài sản cố định		9.090.630.954	12.562.144.772
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	5.913.921.897	8.220.611.206
222	Nguyên giá		25.662.883.217	25.389.763.217
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.748.961.320)	(17.169.152.011)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	3.176.709.057	4.341.533.566
228	Nguyên giá		13.719.370.357	13.719.370.357
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.542.661.300)	(9.377.836.791)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.6(c)	79.374.750	-
260	Tài sản dài hạn khác		3.856.321.272	3.615.580.531
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.5(b)	23.267.343	123.026.378
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	3.440.979.809	3.100.480.033
268	Tài sản dài hạn khác		392.074.120	392.074.120
270	TỔNG TÀI SẢN		246.497.048.096	258.721.213.506

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		22.722.602.237	33.169.942.269
310	Nợ ngắn hạn		17.763.200.917	28.670.030.269
312	Phải trả người bán	5.7	1.691.160.162	1.754.439.076
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8(b)	2.506.387.782	7.684.057.139
315	Phải trả người lao động		436.478.739	4.224.980.099
316	Chi phí phải trả	5.9	9.856.989.320	11.794.286.731
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	3.272.184.914	3.212.267.224
330	Nợ dài hạn		4.959.401.320	4.499.912.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.959.401.320	4.499.912.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.774.445.859	225.551.271.237
410	Vốn chủ sở hữu		223.774.445.859	225.551.271.237
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12, 5.13	110.000.000.000	100.000.000.000
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	-	7.038.636.948
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	113.774.445.859	118.512.634.289
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		115.551.271.237	124.501.924.260
420b	- Lỗi sau thuế của kỳ/năm này		(1.776.825.378)	(5.989.289.971)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		246.497.048.096	258.721.213.506


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Tại ngày	
				30.6.2023	31.12.2022
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	USD		2.136.945	4.395.444
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ <i>Trong đó</i>				
007	Chứng khoán giao dịch	VND	5.2	27.000.000.000	21.000.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(a)	46.158.898.010	124.149.395.266
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(a)	657.509.528.079	813.634.634.745
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(b)	682.315.014.247	1.192.452.876.834
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(b)	16.068.920.786.254	17.414.469.020.771
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	VND	5.14(c)	2.220.174.975.262	116.528.722.816



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
01	Doanh thu	5.15	117.315.053.271	146.663.412.583
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		117.315.053.271	146.663.412.583
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(105.887.748.099)	(127.252.809.393)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.427.305.172	19.410.603.190
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	8.572.562.044	3.647.293.241
22	Chi phí tài chính	5.18	(446.215.691)	(121.549.558)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.19	(21.670.976.679)	(17.806.046.697)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.117.325.154)	5.130.300.176
32	Chi phí khác		-	(280.404.044)
40	Lỗ khác		-	(280.404.044)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.117.325.154)	4.849.896.132
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.20	-	(2.939.707.350)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.20, 5.11	340.499.776	1.790.936.083
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.776.825.378)	3.701.124.865


 Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập



 Võ Hoàng Kiều Oanh
 Kế toán trưởng



 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	122.522.717.306	167.069.537.411
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(42.470.893.344)	(58.420.661.246)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(72.127.460.744)	(60.411.400.355)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.778.011.869)	(18.486.474.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.853.648.651)	29.751.001.622
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(352.494.750)	(3.555.661.985)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(27.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	1.103.630.596	558.228.726
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.248.864.154)	(2.997.433.259)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(39.102.512.805)	26.753.568.363
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1 159.750.272.841	132.960.433.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(42.849.021)	1.423.980.358
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.1 120.604.911.015	161.137.982.629


 Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập


 Võ Hoàng Kiều Oanh
 Kế toán trưởng


 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		Tại ngày	
		1.1.2022	1.1.2023	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022	30.6.2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12, 5.13	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	100.000.000.000	110.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.12, 5.13	7.038.636.948	-	-	(7.038.636.948)	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	7.038.636.948	7.038.636.948	-	-	-	(7.038.636.948)	7.038.636.948	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	117.463.287.312	118.512.634.289	1.049.346.977	-	-	(4.738.188.430)	118.512.634.289	113.774.445.859
		231.540.561.208	225.551.271.237	1.049.346.977	(7.038.636.948)	10.000.000.000	(11.776.825.378)	225.551.271.237	223.774.445.859



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305655145, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2008 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy đăng ký doanh nghiệp được thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 do UBCKNN cấp nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 Đồng (một trăm tỷ Đồng).

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để điều chỉnh Tổng Giám đốc từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp để đăng ký mã số doanh nghiệp 0305655145.

Ngày 13 tháng 1 năm 2023, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 110.000.000.000 đồng (một trăm mười tỷ Đồng).

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 110.000.000.000 đồng (một trăm mười tỷ Đồng).

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện pháp luật.

Ngày 4 tháng 7 năm 2023, Giấy xác nhận thay đổi kế toán trưởng do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phát hành cho Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 126 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 125 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30.6.2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2022 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	598.720.124.222	847.749.858.311
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	912.422.334.219	877.195.624.523
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	1.186.040.095.480	993.876.272.727
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	439.093.765.471	495.809.819.817
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	266.984.759.679	218.734.654.059
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	Số 36/GCN-UBCK cấp ngày 7 tháng 9 năm 2021	59.340.975.315	59.587.916.563
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	Số 50/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 5 năm 2023	52.844.163.638	-

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.11 Vốn chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở và thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng.

Doanh thu từ phí thưởng hoạt động là khoản tiền thưởng mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ các giao dịch mua và bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Phí này được tính dựa trên giá trị giao dịch mua hoặc bán chứng chỉ quỹ thành công của nhà đầu tư.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí hoạt động khác.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán/năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	29.884.706	105.954.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.575.026.309	119.644.317.869
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	40.000.000.000
	<u>120.604.911.015</u>	<u>159.750.272.841</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%-6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<p>Chứng chỉ quỹ của quỹ mở Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital (Thuyết minh 7(b))</p>	27.000.000.000	28.266.759.000	-	-
<p>Chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (Thuyết minh 7(b))</p>	-	-	21.092.077.710	27.195.000.000
	<u>27.000.000.000</u>	<u>28.266.759.000</u>	<u>21.092.077.710</u>	<u>27.195.000.000</u>

(*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital ("Quỹ VMPF") được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ của Quỹ VMPF tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.469,17 Đồng.

Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ ETF") được xác định dựa trên giá đóng cửa của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Giá trị hợp lý của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.950 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ VMPF mà Công ty đang nắm giữ là 2.700.000 chứng chỉ quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF mà Công ty đang nắm giữ là 2.100.000 chứng chỉ quỹ.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	475.718.970	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	410.048.280	375.728.280
Khách sạn Park Hyatt Sài Gòn	225.802.500	-
Khách sạn Cửu Long (Majestic)	-	109.388.000
Khác	871.356.481	395.411.630
	<u>1.982.926.231</u>	<u>880.527.910</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	5.865.270.273	1.769.790.320
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	60.251.733.767	40.094.606.677
- Bên thứ ba	30.626.799.659	29.134.840.972
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	29.624.934.108	10.959.765.705
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	5.845.704.630	7.753.975.708
	<u>71.962.708.670</u>	<u>49.618.372.705</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoa hồng	1.298.506.231	4.052.271.309
Chi phí phần mềm	5.962.916.770	3.835.553.079
Chi phí học phí	2.480.852.866	1.059.267.089
Chi phí mua bảo hiểm	1.027.178.159	1.121.341.475
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	9.390.455	1.880.413
Khác	343.725.097	226.993.469
	<u>11.122.569.578</u>	<u>10.297.306.834</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	23.267.343	82.749.878
Chi phí phần mềm	-	40.276.500
	<u>23.267.343</u>	<u>123.026.378</u>

Biến động của chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.420.333.212	18.849.466.763
Tăng	16.159.931.013	38.747.799.376
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.434.427.304)	(47.176.932.927)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.145.836.921</u>	<u>10.420.333.212</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.031.079.817	3.358.683.400	25.389.763.217
Mua trong kỳ	273.120.000	-	273.120.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>22.304.199.817</u>	<u>3.358.683.400</u>	<u>25.662.883.217</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.676.992.700	1.492.159.311	17.169.152.011
Khấu hao trong kỳ	2.299.919.026	279.890.283	2.579.809.309
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>17.976.911.726</u>	<u>1.772.049.594</u>	<u>19.748.961.320</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.354.087.117	1.866.524.089	8.220.611.206
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.327.288.091</u>	<u>1.586.633.806</u>	<u>5.913.921.897</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.880.242.940 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.787.862.940 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.768.485.554	3.950.884.803	13.719.370.357
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.938.141.785	3.439.695.006	9.377.836.791
Khấu hao trong kỳ	822.598.936	342.225.573	1.164.824.509
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>6.760.740.721</u>	<u>3.781.920.579</u>	<u>10.542.661.300</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.830.343.769	511.189.797	4.341.533.566
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.007.744.833</u>	<u>168.964.224</u>	<u>3.176.709.057</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8.014.113.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.444.149.303 Đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phần mềm quản lý nhân sự	79.374.750	-

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Mua sắm	79.374.750	-
Số dư cuối kỳ/năm	79.374.750	-

5.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Fincorp	769.161.870	769.161.870	-	-
Bloomberg Finance Singapore L.P.	597.808.993	597.808.993	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	-	-	869.915.879	869.915.879
Công ty TNHH JTB-TNT	267.931.545	267.931.545	137.139.336	137.139.336
Khác	56.257.754	56.257.754	747.383.861	747.383.861
	<u>1.691.160.162</u>	<u>1.691.160.162</u>	<u>1.754.439.076</u>	<u>1.754.439.076</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Phải thu						
Thuế TNDN – hiện hành	674.370.825	-	-	-	-	674.370.825
Khác	84.877.895	-	-	-	(84.877.895)	-
	<u>759.248.720</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(84.877.895)</u>	<u>674.370.825</u>
Phải trả						
Thuế thu nhập cá nhân	7.415.799.292	14.985.938.597	-	(20.375.544.259)	-	2.026.193.630
Thuế GTGT	268.257.847	1.018.982.874	(259.783.374)	(745.762.932)	-	281.694.415
Khác	-	1.136.396.503	-	(853.018.871)	(84.877.895)	198.499.737
	<u>7.684.057.139</u>	<u>17.141.317.974</u>	<u>(259.783.374)</u>	<u>(21.974.326.062)</u>	<u>(84.877.895)</u>	<u>2.506.387.782</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lương tháng 13 và thưởng	5.068.437.884	9.027.541.638
Chi phí hoa hồng	3.983.867.433	2.487.373.733
Chi phí tư vấn phải trả	288.478.550	279.371.360
Khác	516.205.453	-
	<u>9.856.989.320</u>	<u>11.794.286.731</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.014.507.175	2.891.343.225
Khác	257.677.739	320.923.999
	<u>3.272.184.914</u>	<u>3.212.267.224</u>

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.476.748.300	1.177.882.084
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.979.967.668	1.978.122.643
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(15.736.159)	(55.524.694)
	<u>3.440.979.809</u>	<u>3.100.480.033</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.100.480.033	1.996.084.839
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 5.20)	340.499.776	1.104.395.194
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.440.979.809</u>	<u>3.100.480.033</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí phải trả	1.971.397.864	1.978.122.643
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	991.880.264	899.982.400
Lỗi thuần do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	8.569.804	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	484.868.036	277.899.684
	<u>3.456.715.968</u>	<u>3.156.004.727</u>

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2022	Chưa quyết toán	1.389.498.421	-	1.389.498.421
30.6.2023	Chưa quyết toán	1.034.841.759	-	1.034.841.759

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Lãi thuần do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(15.736.159)	-
Lãi thuần do đánh giá lại số dư nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	-	(55.524.694)
	<u>(15.736.159)</u>	<u>(55.524.694)</u>

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày	
	30.06.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>11.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>11.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (năm 2022: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	5.242.600	47,66	52.426.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.725.600	42,96	47.256.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey)	1.031.800	9,38	10.318.000.000
	<u>11.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>110.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ii) VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		100.000.000.000	7.038.636.948	7.038.636.948	117.463.287.312	231.540.561.208
Chuyển quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sang LNST chưa phân phối (i)	4.12	-	(7.038.636.948)	-	7.038.636.948	-
Lỗ thuần trong năm		-	-	-	(5.989.289.971)	(5.989.289.971)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		100.000.000.000	-	7.038.636.948	118.512.634.289	225.551.271.237
Vốn tăng trong kỳ (ii)	5.12	10.000.000.000	-	(7.038.636.948)	(2.961.363.052)	-
Lỗ thuần trong kỳ		-	-	-	(1.776.825.378)	(1.776.825.378)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		110.000.000.000	-	-	113.774.445.859	223.774.445.859

Theo quyết định Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022:

- (i) Số dư của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 7.038.636.948 Đồng được hoàn nhập vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.
- (ii) Vốn điều lệ của Công ty được tăng thêm 10.000.000.000 Đồng từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (hay quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty với số tiền tương ứng là 7.038.636.948 Đồng và 2.961.363.052 Đồng. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 11 số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 do UBCKNN cấp, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ của Công ty, theo đó vốn điều lệ mới của Công ty là 110.000.000.000 Đồng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Các nhà đầu tư cá nhân	22.380.402.949	74.879.859.919
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	16.005.542.255	28.049.461.850
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	4.673.387.291	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam	3.099.565.515	21.220.073.497
	<u>46.158.898.010</u>	<u>124.149.395.266</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	556.526.459.013	718.110.762.235
VinaCapital Ventures Pte. Limited	51.646.283.440	-
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	18.531.485.594	28.320.369.526
Lindisfarne One Ltd	10.082.655.184	12.384.751.414
Kiwoom (BVI) Two Limited	6.826.707.698	768.804.904
Delta Global Financial Holdings Pte. Limited	5.292.566.212	18.218.890.840
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	2.641.648.906	28.120.344.936
Kiwoom (BVI) One Limited	285.048.322	3.447.523.512
Visaka Holdings Limited	4.195.864	599.423.238
Các nhà đầu tư cá nhân	5.672.477.846	3.663.764.140
	<u>657.509.528.079</u>	<u>813.634.634.745</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	460.311.388.500	320.282.654.710
- Trái phiếu doanh nghiệp (**)	132.740.458.075	829.041.646.077
- Chứng chỉ tiền gửi	48.864.084.503	19.888.576.047
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.399.083.169	23.240.000.000
	<u>682.315.014.247</u>	<u>1.192.452.876.834</u>
(ii) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	15.818.545.036.254	15.966.093.270.771
- Cổ phiếu không niêm yết	250.375.750.000	250.375.750.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (**)	-	1.188.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	10.000.000.000
	<u>16.068.920.786.254</u>	<u>17.414.469.020.771</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	1.159.310.000	1.110.658.500
ACV	922.331.425	876.360.000
BCM	143.014.200	134.640.000
BVH	1.564.360.149	1.386.371.700
BWE	749.071.925	699.600.000
DPR	6.982.423.125	6.217.600.000
GAS	651.745.165	548.700.000
GVR	161.266.538	81.480.000
HDB	1.528.052.129	1.408.392.000
HPG	5.073.991.876	3.595.625.000
ILB	3.002.692.293	2.951.040.000
KDH	11.481.692.625	7.517.972.000
MBB	6.811.620.731	6.120.236.400
MSN	2.960.781.986	2.052.960.000
MWG	4.461.120.287	3.201.169.000
NVL	2.504.178.851	655.271.100
PC1	2.779.007.112	2.358.811.500
PDR	698.205.740	225.187.200
PLX	269.349.133	190.485.000
PNJ	3.995.614.445	3.600.000.000
POW	346.318.700	310.880.000
SAB	526.178.085	476.160.000
TCB	4.457.909.861	3.131.480.000
TPB	1.154.123.348	1.022.778.000
VEA	322.970.000	286.520.000
VHM	3.191.407.828	2.573.450.000
VIC	3.575.057.713	2.459.730.000
VJC	1.401.132.164	1.037.300.000
VNM	3.095.797.717	2.556.000.000
VPB	4.509.020.148	4.013.233.300
VRE	1.532.311.298	1.366.800.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc (tiếp theo)

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACG	1.431.465.607.200	1.116.179.490.000
BAF	3.592.787.184	3.455.581.500
BFC	332.000	143.600
BMI	2.619.902.480	2.092.236.000
CTD	927.671.654.220	346.258.328.000
CTI	1.231.303	576.000
DXS	928.000.000.000	333.466.650.000
FPT	14.827.443.344	14.057.560.000
GAS	43.739.580.000	36.437.400.000
HDG	46.699.305.000	36.366.390.000
LHG	17.205.725.200	16.239.699.000
MBB	6.999.923.468	6.426.024.000
MWG	4.485.809.478	3.235.809.000
PHR	25.002.310.000	17.172.640.000
PNJ	8.949.172.244	7.752.750.000
QNS	952.230.106.309	930.484.168.800
SAB	43.586.120.151	37.632.000.000
SCS	154.970.307.667	125.824.923.700
SZC	40.518.048.205	39.873.450.000
TNH	1.992.650.000	1.936.800.000
VIB	2.780.830.000	2.405.160.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc (tiếp theo)

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	3.974.784.582	3.366.030.000
BVH	428.480.088	371.402.000
BWE	474.020.000	455.400.000
CRE	456.180.000	253.483.000
CTG	893.593.383	813.685.000
DGW	2.840.058.766	1.747.070.000
DPR	6.792.964.185	5.454.240.000
DXG	340.917.076	224.272.500
FPT	7.307.871.990	6.928.690.000
FRT	98.909.611	84.870.000
GAS	9.196.512.481	8.512.805.000
GVR	161.266.538	57.960.000
HDB	1.422.934.878	1.110.439.000
HDG	680.670.000	408.200.000
HPG	4.922.163.068	2.286.414.000
KBC	351.881.665	343.640.000
KDH	12.645.300.046	7.182.825.000
MBB	13.884.520.009	10.833.397.200
MSH	2.928.245	1.650.000
MSN	2.933.316.879	2.436.600.000
MWG	23.677.527.400	18.821.517.000
NLG	1.355.153.306	1.080.350.000
NVL	2.285.601.476	407.764.000
PC1	881.425.000	471.569.000
PDR	642.522.340	127.894.400
PLX	269.349.133	161.670.000
POW	346.318.700	247.080.000
QNS	386.090.000	325.780.000
SAB	290.168.243	258.695.000
SSI	1.304.806.613	799.509.000
STB	2.045.052.986	1.721.250.000
SZC	6.253.120.633	5.122.100.000
TCB	4.367.188.657	2.370.445.000
TLG	4.712.665.022	4.351.320.000
TNH	4.410.833.743	4.236.464.250
TPB	1.048.360.127	719.594.250
VEA	7.278.440.290	6.515.760.000
VHM	3.327.158.727	2.248.800.000
VIB	1.336.219.569	1.020.680.000
VIC	3.235.141.753	2.062.154.000
VJC	1.469.934.630	1.248.300.000
VND	51.199.763	41.175.000
VNM	3.223.570.700	2.853.750.000
VPB	5.835.027.962	4.427.529.200
VRE	1.459.811.486	1.272.920.000
VTR	42.921.421.704	41.785.707.600

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc (tiếp theo)

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
BMI	10.704.989.775	6.842.160.000
BVH	15.701.640.897	13.970.214.000
BWE	3.674.680.000	3.296.700.000
DGW	28.376.154.940	17.173.230.000
DHA	2.664.490.000	2.099.610.000
FPT	22.758.443.344	19.575.664.000
FRT	3.351.667.000	3.126.390.000
GAS	52.228.840.000	47.603.500.000
HAH	7.160.400.000	6.772.500.000
HDG	33.504.900.000	18.840.000.000
MBB	4.778.363.468	3.432.312.000
MSH	5.173.353.853	4.052.400.000
MWG	58.942.998.117	50.475.282.000
NLG	3.434.760.700	2.752.180.000
NTC	10.779.440.000	6.429.760.000
NVL	245.000.180.000	40.480.216.000
PHR	25.002.310.000	14.581.940.000
PLC	3.815.435.004	2.225.250.000
QNS	1.255.215.244.250	868.453.548.200
REE	299.778.995	264.550.000
SCS	154.970.307.667	138.167.925.000
SSI	14.199.344.000	12.309.288.000
STB	4.982.520.000	4.347.000.000
SZC	30.060.790.733	16.542.680.000
TNH	1.592.650.000	1.398.000.000
VEA	9.612.820.000	8.637.360.000
VIB	22.900.000	19.000.000
VPB	3.626.140.000	3.234.530.000
ACG	1.431.465.607.200	902.117.670.000
BFC	332.000	134.000
CTD	927.671.654.220	165.339.608.000
CTI	1.231.303	508.000
DBC	22.202	14.100
DXS	928.000.000.000	246.523.200.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

(**) Chi tiết trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro như sau:

	Giá gốc VND
<i>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	
Công ty Cổ phần Bất động sản Greenwich	737.000.000.000
<i>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	
Công ty Cổ phần Bất động sản Greenwich	1.148.000.000.000

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	1.310.110.371.983	107.673.862.618
Nhà đầu tư tổ chức trong nước	4.914.801.906	7.918.769.505
Nhà đầu tư cá nhân	905.149.801.373	936.090.693
	<u>2.220.174.975.262</u>	<u>116.528.722.816</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư các khoản phải thu của các nhà đầu tư ủy thác bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản Greenwich, liên quan đến nợ gốc và lãi của các khoản trái phiếu có rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 5.14(b) (**)).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	72.472.859.508	98.285.379.399
- Bên thứ ba	9.890.055.880	15.290.868.554
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	62.582.803.628	82.994.510.845
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	25.739.564.792	27.615.055.328
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 7(a))	10.119.648.990	8.058.304.422
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	8.982.979.981	12.704.673.434
	<u>117.315.053.271</u>	<u>146.663.412.583</u>

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	65.616.166.829	67.971.277.297
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	14.340.000.000	14.340.000.000
Chi phí hoa hồng	8.720.602.149	20.865.415.809
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	3.215.414.763	2.743.813.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.098.412.252	3.115.177.555
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.317.011.034	3.472.107.562
Chi phí quảng cáo	2.148.671.335	9.032.157.374
Các chi phí khác	6.431.469.737	5.712.860.704
	<u>105.887.748.099</u>	<u>127.252.809.393</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	6.459.922.290	-
Lãi tiền gửi	1.103.630.596	558.228.726
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	981.746.316	1.423.980.358
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	27.262.842	1.664.480.157
Khác	-	604.000
	<u>8.572.562.044</u>	<u>3.647.293.241</u>

5.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>446.215.691</u>	<u>121.549.558</u>

5.19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	13.700.461.560	12.318.689.859
Chi phí đi lại	1.925.421.415	751.438.161
Chi phí tiện ích văn phòng	1.503.449.286	1.416.678.612
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.301.238.204	505.471.454
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	670.624.241	506.733.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	646.221.566	576.853.374
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	483.248.315	561.330.442
Chi phí khác	1.440.312.092	1.168.851.375
	<u>21.670.976.679</u>	<u>17.806.046.697</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.117.325.154)	4.849.896.132
Thuế tính ở thuế suất 20%	(423.465.031)	969.979.227
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	82.965.255	178.792.040
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	<u>(340.499.776)</u>	<u>1.148.771.267</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	2.939.707.350
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11) (**)	(340.499.776)	(1.790.936.083)
	<u>(340.499.776)</u>	<u>1.148.771.267</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 5.11).

5.21 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chuyển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.038.636.948	-
Chuyển LNST chưa phân phối sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>2.961.363.052</u>	<u>-</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đồng Đô la Mỹ ("USD"):

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2023	31.12.2022	30.6.2023	31.12.2022
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.136.945	4.395.444	50.047.248.153	103.029.198.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.633.245	625.544	38.250.589.445	14.662.751.360
	<u>3.770.190</u>	<u>5.020.988</u>	<u>88.297.837.598</u>	<u>117.691.950.047</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2022: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ thấp hơn/cao hơn 4.414.891.880 Đồng (lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.884.597.502 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro giá*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ hoán đổi doanh mục chứng khoán mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá chứng chỉ quỹ tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 2.826.675.900 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.719.500.000 Đồng Việt Nam). Nếu giá chứng chỉ quỹ tăng 10%, thì giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ không thay đổi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không thay đổi). Nếu giá chứng chỉ quỹ giảm 10%, thì giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ giảm 1.559.916.900 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không thay đổi).

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Tổng Giám đốc luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 13.177.267.029 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.760.993.031 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.604.911.015	159.750.272.841	120.604.911.015	159.750.272.841
Chứng khoán kinh doanh	27.000.000.000	21.092.077.710	28.266.759.000	27.195.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	71.962.708.670	49.618.372.705	71.962.708.670	49.618.372.705
	<u>219.567.619.685</u>	<u>230.460.723.256</u>	<u>220.834.378.685</u>	<u>236.563.645.546</u>
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả người bán	1.691.160.162	1.754.439.076	1.691.160.162	1.754.439.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.856.989.320	11.794.286.731	9.856.989.320	11.794.286.731
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.272.184.914	3.212.267.224	3.272.184.914	3.212.267.224
	<u>14.820.334.396</u>	<u>16.760.993.031</u>	<u>14.820.334.396</u>	<u>16.760.993.031</u>

Ngoài chứng khoán kinh doanh, các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính có giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
VinaCapital Group Limited	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Thanh khoản VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey (“Guernsey”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin (“BVI”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Sunrey Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Crescent Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Global Online Financial Solutions Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Lifestyle Project Management Pte. Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công Ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	Bên liên quan khác (đến tháng 7 năm 2023)
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	<u>10.119.648.990</u>	<u>8.058.304.422</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	57.031.866.596	78.535.127.715
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	4.538.401.012	3.609.645.084
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	1.012.536.020	849.738.046
	<u>62.582.803.628</u>	<u>82.994.510.845</u>
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	4.119.086.825	2.249.064.825
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	1.439.513.259	3.159.705.853
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	2.032.712.145	3.864.208.855
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	1.391.151.163	3.431.693.901
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	516.589	-
	<u>8.982.979.981</u>	<u>12.704.673.434</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	9.361.365.286	9.716.149.288
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	7.761.212.080	7.251.052.175
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	4.018.145.987	6.403.032.148
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	3.441.313.060	3.237.568.567
Quỹ ETF VinaCapital VN100	819.013.833	602.438.242
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh khoản VinaCapital	260.663.815	404.814.908
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	77.850.731	-
	<u>25.739.564.792</u>	<u>27.615.055.328</u>
v/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.16)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	14.340.000.000	14.340.000.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<i>vi/ Bán chứng chỉ quỹ</i>		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	-
<i>vii/ Mua chứng chỉ quỹ</i>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	27.000.000.000	-
<i>viii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.289.452.880	6.133.659.660

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<i>Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.2)</i>		
Chứng chỉ quỹ của Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	27.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100	-	21.092.077.710
	27.000.000.000	21.092.077.710

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
Phải thu hoạt động tư vấn:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	5.865.270.273	1.769.790.320
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	28.336.913.858	9.589.724.514
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	777.845.129	920.661.553
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	510.175.121	449.379.638
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	1.378.186.983	3.250.947.299
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	1.955.832.416	1.739.820.970
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	1.504.736.775	1.473.822.444
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	778.298.147	1.103.087.609
Quỹ ETF VinaCapital VN100	145.187.278	128.347.595
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	42.468.589	57.949.791
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hiệu suất Thị trường Việt Nam VinaCapital	40.994.442	-
	<u>41.335.909.011</u>	<u>20.483.531.733</u>

8 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	7.763.066.640	7.763.066.640
Từ 1 đến 5 năm	10.997.677.740	14.879.211.060
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>18.760.744.380</u>	<u>22.642.277.700</u>

8 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phần mềm	147.410.250	-

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

